

The Humanity of Global Environmental Ethics, by Paul Wapner and Richard A. Matthew

KHÍA CẠNH NHÂN VĂN TRONG ĐẠO ĐỨC HỌC MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU

Paul Wapner

Đại học American

Richard A. Matthew

Đại học California, Irvine

Tóm tắt

Trong những thập kỷ qua các học giả đã bắt đầu xây dựng ngành đạo đức học môi trường toàn cầu. Để đạt được mục tiêu đó, họ đã cân nhắc hai trở ngại. Trước hết, khá nhiều nhà hoạt động môi trường quy kết, nghiêm trọng hóa vấn đề thành các lý do an ninh và an toàn, vì vậy vấn đề đạo đức lại bị lu mờ. Thêm vào đó, khi mà các học giả phát hiện được các vấn đề đạo đức thì họ giải thích theo kiểu con người nhìn nhận thế giới phi nhân loại với quan điểm lấy đạo đức sinh học và sinh thái là trung tâm (ecocentric). Điều này dẫn đến việc bỏ qua các khía cạnh về bất bình đẳng môi trường bao gồm việc con người ứng xử với nhau và thông qua thiên nhiên là trung gian. Bài báo này làm sáng tỏ các khía cạnh phi an toàn của vấn đề môi trường toàn cầu và giải thích việc xem xét việc con người cư xử ngược đãi với nhau là khía cạnh đạo đức trọng tâm để hiểu biết và giải quyết các vấn đề bất bình đẳng về môi trường. Nhìn chung, bài báo này nhằm cung cấp một phân tích với mục tiêu đưa quan điểm lấy con người là trung tâm (anthropocentric) trong vấn đề đạo đức môi trường toàn cầu.

Từ khóa: *Đạo đức môi trường, chính trị học môi trường toàn cầu, triết học môi trường, đạo lý môi trường*

Thảo luận về đạo đức trong các vấn đề môi trường quốc tế còn đang ở thời kỳ sơ khởi. Mặc dù các học giả đã bắt đầu đưa các khung khái niệm đạo đức vào lĩnh vực này và mô tả các trường hợp mà vấn đề đạo đức được đặt lên hàng đầu và thảo luận về mối liên hệ giữa trách nhiệm về mặt pháp lý và đạo đức đối với các vấn đề môi trường liên quốc gia, tuy nhiên đạo đức môi trường vẫn là “con ghẻ” của các nghiên cứu về quyền lực và mối quan tâm của chính trị học môi trường toàn cầu. Lý do dẫn đến hiện tượng này là do hầu hết các nhà nghiên cứu về vấn đề môi trường toàn cầu thường nhìn nhận các mối đe dọa sinh thái theo ngôn ngữ an toàn. Họ lo rằng nếu con người không hành động để bảo vệ các hệ sinh thái trên trái đất thì chất lượng cuộc sống và sự sống còn của nhân loại sẽ gặp rủi ro. Sự lo ngại của họ là hợp lý. Biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ôzôn, khan hiếm nước, mất đa dạng sinh học .v.v. hủy hoại nền tảng về sinh thái của cộc sống, do đó bảo vệ chúng là vấn đề an ninh cá nhân cũng như an ninh chung. Tuy nhiên, mỗi quan tâm này có thể gây khó khăn cho việc tiếp cận một loạt các khía cạnh mang tính đạo lý nằm ngoài diễn ngôn của chính mối quan tâm đó.

Các lý do khác làm cho các vấn đề mang tính đạo đức bị né tránh là do cách mà các học giả thường định hình các vấn đề môi trường toàn cầu. Hầu hết các thảo luận liên quan đến đạo đức môi trường theo kiểu cách thức mà con người cư xử với thế giới tự nhiên¹. Để phát triển các mối quan tâm của nhà lý luận tiên phong như Aldo Leopold (1989), các học giả xem xét vấn đề đạo đức căn bản tạo nên bởi sự giao thoa giữa con người và thiên nhiên và chỉ trích việc con người khai thác thiên nhiên có chủ ý. Tuy nhiên, sự khai thác thiên nhiên của con người chỉ là yếu tố phi đạo đức duy nhất do nó liên quan đến các vấn đề môi trường. Khía cạnh cũng hết sức quan trọng là việc con người cư xử ngược đãi với nhau và sử dụng thiên nhiên như là phương tiện trung gian để thực hiện hành động của mình. Việc xem xét khía cạnh đạo đức môi trường này còn khó khăn hơn bởi vì nó là một phần của thách thức đạo đức toàn cầu nói chung. Tuy nhiên, các phân tích về chính trị học môi trường toàn cầu cũng không kém phần quan trọng. Bài báo này nhằm thúc đẩy các thảo luận về đạo đức môi trường toàn cầu thông qua việc thu hút sự chú ý tới các khía cạnh phi an toàn đối với các tổn hại môi trường và bằng việc nêu bật cách thức mà con người đối xử ngược đãi với nhau thông qua phương tiện là thiên nhiên.

Nỗ lực nhằm thúc đẩy các thảo luận về đạo đức học môi trường toàn cầu là công trình có tính chuẩn mực. Chúng tôi chia sẻ quan điểm của rất nhiều học giả trong lĩnh vực quan hệ quốc tế cho rằng các vấn đề chuẩn mực không phải là việc thay đổi ý thức hệ mà là phân tích thận trọng tuân thủ các nguyên tắc nhằm thay đổi các hoạt động chính trị cụ thể (Falk, 1983; Kratochwil, 2000). Các độc giả nên hiểu rằng mối quan tâm của chúng tôi trong bài báo này là các quan hệ giữa con người với con người (human – human relations). Bằng việc làm sáng tỏ các mối quan hệ đó trong các vấn đề môi trường, các tác giả không muốn phủ nhận các tiếp cận lấy sinh thái là trung tâm (ecocentric) mà tập trung vào sự ngược đãi của con người với thế giới tự nhiên (về quan điểm này, xem Ferry 1995). Trên thực tế, như chúng tôi sẽ phân tích thì các thảo luận về đạo đức môi trường toàn cầu cuối cùng phải tìm ra được điểm chung giữa xu hướng lấy con người là trung tâm và lấy sinh thái là trung tâm (cùng với quan điểm này xem Norton, B. 1991 và 2005). Ở chừng mực nào đó thì hành động mang tính chiến lược là nhằm chủ yếu nâng cao tầm quan trọng của khía cạnh đạo đức liên quan đến các vấn đề môi trường toàn cầu. Mặt khác, đạo đức học phương Tây là xem xét cách mà con người cư xử với nhau. Điều này được thể hiện trong các vấn đề quốc tế ở dạng các văn bản pháp lý như Tuyên bố Nhân quyền Quốc tế. Thông qua việc đặt các vấn đề đạo đức môi trường trên cơ sở quan hệ giữa con người với con người, các tác giả muốn sử dụng các lý thuyết phương Tây truyền thống chứa đựng các nguyên tắc đạo đức đối với mối quan hệ giữa con người với con người và phát triển dựa trên sự thành công của khuôn khổ nhân quyền quốc tế.

Chúng tôi muốn thực hiện điều đó mặc dù ý thức rằng có rất nhiều hạn chế của khuôn khổ này. Do những hạn chế đó nên chúng tôi muốn phân tích một cách thận trọng. Khuôn khổ nhân quyền hiện nay còn chưa hoàn thiện. Tuy nhiên hiện nay nó vẫn đang được sử dụng với sự chấp nhận có tính quốc tế và cũng thường xuyên bị vi phạm. Tuy nhiên, nó là cơ chế đạo đức tiến bộ nhất ở cấp quốc tế. Bằng việc gắn các vấn đề đạo đức môi trường với cơ chế này, chúng tôi hy vọng đặt thảo luận về các vấn đề môi trường trực tiếp vào trong tư duy đạo đức quốc tế và cả hai cùng tận dụng cơ chế này và cùng góp phần cho sự phát triển. Để làm được điều đó, một lý lẽ được đưa ra là hạn chế việc đối xử ngược đãi của con người đối với thế giới tự nhiên. Nhưng theo quan điểm của chúng tôi những

nỗ lực như vậy đạt được rất ít kết quả trong các vấn đề quốc tế và chúng tôi nghi ngờ về bước tiến khả quan hơn nếu không gia tăng các hành vi đạo đức giữa con người với nhau. Nói cách khác, nếu chúng ta không cư xử với đồng loại một cách chuẩn mực thì không thể không nghi ngờ về khả năng sự suy đồi về đạo đức là hoàn toàn có thể xảy ra khi mà nó vượt ra ngoài thể giới nhân loại.

Tìm kiếm đạo đức

Kể từ khi xuất hiện vào những năm 1970, đạo đức học môi trường là ngành tập trung vào cách thức mà con người ứng xử với thế giới tự nhiên. Một quan điểm thường được thừa nhận là con người ít quan tâm tới động vật, thực vật, sông, núi so với việc chăm sóc cho bản thân họ và đồng loại. Chính vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi con người khai thác hoặc lạm dụng thiên nhiên. Đạo đức học môi trường cố gắng xem xét vì sao lại xảy ra như vậy và làm thế nào để giải quyết vấn đề này. Vì sao rất nhiều người lại cư xử và không trân trọng thế giới tự nhiên? Vì sao con người lại ngược đãi với các sinh vật sống khác mà không bị trừng phạt? Các nhà lý thuyết đưa ra nhiều câu hỏi. Theo một số quan điểm của truyền thống Cơ đốc giáo và sự khẳng định của nó thì Chúa ban cho con người quyền thống trị đối với hệ động và thực vật trên trái đất (White, 1967). Một số người nghiên cứu lý thuyết khác thì đổ lỗi cho sự hiện đại như kỹ năng công nghệ và kiểm soát của con người đối với thiên nhiên (Capra, 1997). Còn một số học giả khác lại xác định chế độ phụ hệ và sự tự mãn về quyền nuôi nấng và khai thác thiên nhiên (Warren, 2000) hoặc chủ nghĩa tư bản và sự thương phẩm hóa (commodification) thế giới tự nhiên (Kovel, 2002). Mỗi trường phái này đưa ra một phân tích cụ thể vì sao con người lại đối xử ngược đãi thế giới tự nhiên. Hầu hết đều xác định sự ngược đãi đó là sự thất bại về đạo đức.

Sự thất bại về mặt đạo đức là do việc nhìn nhận thiên nhiên bằng công cụ. Truyền thống Cơ đốc giáo, tính hiện đại, chế độ phụ hệ, chủ nghĩa tư bản là các yếu tố khuyến khích mọi người nhìn nhận giá trị của thiên nhiên theo chiều hướng cung cấp cho con người. Nói tóm lại, họ theo thuyết lấy con người làm trung tâm (anthropocentric), ưu tiên các mối quan tâm của con người. Những đặc quyền đó phủ nhận các giá nội tại (intrinsic values) và khía cạnh đạo đức của thực vật, động vật và các hệ sinh thái.

Đạo đức học môi trường bác bỏ chủ nghĩa lấy con người là trung tâm. Các nhà đạo đức học môi trường thời kỳ đầu như John Muir, George Santayana, Albert Schweitzer, và Aldous Huxley chỉ trích cách mà con người cho họ là tâm điểm của thế giới và làm chủ thiên nhiên (Sessions, 1993). Những chỉ trích này có thể tìm thấy trong các bài viết bày tỏ một cách chua xót của Aldo Leopold. Ông đã mở rộng nội dung về đạo đức ra ngoài ranh giới của con người để đưa tất cả các thực thể vào quần xã đất (land community). Thuyết đạo đức về đất (land ethics) của Leopold được coi là có tính chỉ trích mạnh mẽ và thuyết phục nhất chủ nghĩa lấy con người là trung tâm (Leopold, 1989).² Những lý luận kiểu này đã được các nhà triết học, các học giả về pháp luật như Naess (1973, 1990), Stone (1974), Passmore (1974), Rolston (1975) và Singer (1975) lựa chọn và làm rõ hơn trong những năm 1970. Các học giả này đã phản đối tính độc đoán mà con người thường cư xử với những đối tượng cần được đối xử trên cơ sở đạo lý và kêu gọi mở rộng khái niệm đạo đức tới (ít nhất là các thành phần) của thế giới tự nhiên.

Trong những thời kỳ đầu, bác bỏ chủ nghĩa lấy con người là trung tâm là yêu cầu tiên quyết của ngành đạo đức học môi trường (Light, 2002). Chủ nghĩa này đã làm vấn đề trọng tâm của đạo đức học môi trường bị thất bại, do đó ngành đạo đức học với mong muốn nhằm trau dồi lý thuyết về giá trị nội tại để trao quyền cho tự nhiên. Thực tế, trong một bài phân tích, Richard Sylva (2002) đã lý luận rằng đạo đức học truyền thống ẩn ý một vài khái niệm “ai cũng không được phép làm theo ý muốn của mình [với thiên nhiên] mà ảnh hưởng về mặt thể chất với người khác” (trang 48), nhưng lại kết luận vấn đề chính của đạo đức môi trường vượt ra ngoài vấn đề lấy con người là trung tâm để thiết lập quan điểm đạo đức của thế giới tự nhiên. Sự bác bỏ chủ nghĩa lấy con người là trung tâm vẫn được coi là xuất phát điểm của đạo đức học môi trường mặc dù nhiều nhà đạo đức học môi trường nổi tiếng theo chủ nghĩa lấy con người là trung tâm yếu trong mối quan tâm về thẩm mỹ và thực tiễn hơn là hoàn toàn về các vấn đề về đạo đức (Hargrove, 1992; Light & De-Shalit, 2003; Light & Katz, 1996; Minter, 2006; Norton, 1984). Quan trọng hơn, các học giả này đi sâu vào việc phân tích mức độ yếu kém của chủ nghĩa lấy con người là trung tâm và thường đạt mục tiêu giống như việc hình thành các giá trị trên cơ sở lấy con người là trung tâm. Đạo đức học môi trường thường tập trung chủ yếu vào giao thoa giữa con người - thiên nhiên và tìm kiếm lý do có sức thuyết phục để quan tâm với thiên nhiên trên cơ sở quyền của nó. Nhà hoạt động Dave Foreman đưa ra quan điểm này dường như có sự sai lầm cơ bản khi “cắt một cây tùng bách cổ thụ hai nghìn năm tuổi để làm những chiếc bàn ăn ngoài trời” (Foreman, 1993, trang 192).

Như đã đề cập ở trên, đạo đức học môi trường toàn cầu vẫn đang ở thời kỳ trứng nước. Không có gì ngạc nhiên khi phần lớn các công trình nghiên cứu thường phân tích mang tính chỉ trích về chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm trên trường quốc tế. Chủ nghĩa lấy con người là trung tâm phổ biến trên thế giới tới mức nó phải chịu trách nhiệm về những hoạt động tổn hại cho môi trường và nó xứng đáng bị chỉ trích. Một mặt cần khen ngợi các nỗ lực truy cứu trách nhiệm của chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm đối với sự suy thoái môi trường xuyên biên giới và định hướng chủ nghĩa lấy sinh thái là trung tâm trong các thảo luận về xây dựng và thực thi luật môi trường quốc tế (Burkdull & Harris, 1998). Mặt khác cần khuyến khích các nghiên cứu phân tích các quan điểm xã hội về “thiên nhiên” nhằm xem xét con người trên thế giới tương tác với tự nhiên ra sao (McLuhan, 1994). Đặc biệt, công việc có ý nghĩa là so sánh các khía cạnh đạo đức và tôn giáo trong các vấn đề môi trường để có thể đưa ra sự khác biệt khi con người suy nghĩ và hành động liên quan tới thiên nhiên (Ellen & Fukui, 1996; Torrance, 1999). Các nghiên cứu theo hướng này xem xét sức mạnh của chủ nghĩa lấy con người là trung tâm trong các bối cảnh khác nhau hoặc chỉ ra giới hạn địa lý của nguồn gốc giá trị với quan điểm con người là trung tâm. Bằng cách đó có thể đưa ra tài nguyên văn hóa để có thể xây dựng định hướng thay thế và định hướng không lấy con người làm trung tâm và hướng tới thế giới tự nhiên, đó là một số điều đáng quý đối với đạo đức học môi trường.

Mặc dù không chú ý hoàn toàn tới các vấn đề đạo đức, hầu hết nghiên cứu liên quan đến vấn đề môi trường toàn cầu tập trung vào mối giao thoa giữa con người và thiên nhiên, thường phân tích mức độ mà thể chế quốc tế và mối liên hệ liên quốc gia làm trầm trọng thêm sự ngược đãi của con người với thế giới tự nhiên. Một số học giả đã phân tích lý do mà phương thức tiêu thụ (consumption pattern) làm suy thoái các hệ sinh thái trên trái đất

(Dauvergne, 2008; Princen, Maniates, & Conca, 2002). Các học giả khác chỉ ra sức mạnh của toàn cầu hóa ảnh hưởng như thế nào tới diễn ngôn coi con người thống trị thế giới tự nhiên và các áp lực kinh tế ảnh hưởng tới cộng đồng địa phương trong việc nhìn nhận môi trường như là hàng hóa trên thị trường (Kutting, 2004; Paterson, 2000). Các nhà kinh tế chính trị quốc tế chỉ ra các tác động về mặt sinh thái của chương trình điều chỉnh cấu trúc (Finnegan, 2003). Diễn hình hơn nữa là các nghiên cứu chỉ ra lý do mà hệ thống nhà nước không thể bảo vệ nguồn tài nguyên chung (common pool resources) và phân tích lý do dẫn đến sự khai thác quá mức tài nguyên (Barkin & Shambaugh, 1999; Speth & Haas, 2006; Young, 2002).

Những nghiên cứu này đều xem xét sự giao thoa giữa con người và thiên nhiên như là vấn đề trọng tâm. Xem xét mỗi giao thoa này cho phép xem xét con người đối xử với thiên nhiên ra sao (xem Keck & Sikkink, 1998; Tarrow, 2005). Tuy nhiên, nó lại hạn chế phạm vi của các thảo luận về đạo đức trong bối cảnh các vấn đề môi trường toàn cầu.

Mặc dù nhiều vấn đề đạo đức xuất hiện do cách thức mà con người cư xử với thiên nhiên nhưng nhiều tổn hại môi trường liên quan tới sự bóc lột, lạm dụng, và ngược đãi giữa con người với nhau. Thiên nhiên là phương tiện trung gian mà thông qua đó con người thực hiện các hành động. Vấn đề trọng tâm này có thể khuyến khích thảo luận về đạo đức môi trường quốc tế bằng việc gắn với các vấn đề đạo đức quốc tế và phương Tây mà con người như chính là tác nhân đạo lý (moral agent).

Hướng tới các phân tích về chủ nghĩa lấy con người là trung tâm của đạo đức học môi trường

Mối quan tâm về môi trường tập trung chủ yếu vào ba nhóm thách thức. Thứ nhất là vấn đề về tài nguyên. Từ những ngày đầu của chủ nghĩa môi trường học, con người lo ngại rằng các tài nguyên mà con người đang phụ thuộc như dầu, nước sạch, khoáng sản sẽ cạn kiệt (Ehrlich, 1968, Meadows, Randers, & Meadows, 1974). Một số loại tài nguyên như gỗ, cá, nước có thể tái tạo nhanh trong khi các tài nguyên khác như dầu, than, khoáng sản ở mức độ chậm hơn. Đồng thời, các tài nguyên khác như gen của các loài có thể mất mát vĩnh viễn (Wilson, 1992). Do vậy, sử dụng tài nguyên có thể dễ dàng vượt quá khả năng tái sinh của trái đất (Kunstler, 2005; UNEP, 2002).

Thách thức thứ hai liên quan đến các bể chứa. Con người phụ thuộc vào các hệ thống lý sinh có vai trò hấp thụ chất thải và làm sạch môi trường. Khi mà chúng ta thải lượng khí thải quá mức vào không khí, nước và đất hay độc tố của các chất thải quá cao dẫn tới nó khó có thể trung hòa một cách dễ dàng, do đó dẫn đến việc vượt quá khả năng hấp thụ của trái đất. Vào năm 1962, Rachel Carson đã giải thích việc sử dụng quá mức thuốc trừ sâu đã làm cho trái đất khó khăn trong việc phân hủy các chất độc như DDT. Ngày nay, phát thải khí CO₂ và các khí nhà kính khác đã vượt khả năng hấp thụ của đại dương và rừng cũng như khả năng làm sạch của khí quyển và kéo theo hiện tượng biến đổi khí hậu.

Thách thức thứ ba liên quan đến sự biến đổi cảnh quan và các hệ sinh thái. Các nhà môi trường thường đánh giá chúng theo quan điểm của con người (Philippon, 2004,

Shabecoff, 2003). Những khu vực này dùng để phục vụ giải trí, an dưỡng, nghiên cứu khoa học, ẩm náu. Những vùng đất này không chỉ là những vùng đất rộng lớn không người như vùng hoang dã, rừng và sa mạc, mà còn là các trang trại, vườn và các khu vực dân cư với mật độ thấp đối nghịch với cuộc sống đô thị. Đời sống đô thị và nhu cầu công nghiệp đã gia tăng sự khai hoang dẫn đến việc làm giảm diện tích hoặc xóa sổ các vùng đất tự nhiên. Chủ nghĩa môi trường lâu nay quan tâm tới các vấn đề này theo quan điểm bảo tồn và nhìn nhận giá trị theo lợi ích của nó và cho phép con người có thể hưởng thụ vẻ đẹp theo các cách thức không giành giật. Quan điểm này được bổ sung bằng mối quan tâm gần đây về việc bảo vệ tính nguyên vẹn của các hệ sinh thái ở bất kỳ cấp độ nào bởi vì chúng cung cấp các dịch vụ và chứa đựng các giá trị cho tương lai.

Mặc dù các mối đe dọa tới tài nguyên, bể chứa, cảnh quan giống như các xâm hại tới hệ thống thiên nhiên, khi con người lấy đi tài nguyên từ trái đất và đổ chất thải vào đó, hoặc việc sử dụng không hợp lý một khu vực nào đó, họ thực hiện theo những cách thức cụ thể (Peluso&Watt, 2001). Những cách thức này tuân theo địa lý chính trị của các vấn đề quốc tế. Những người giàu và có quyền lực chính trị sử dụng tài nguyên và tham gia vào việc sản xuất tạo ra chất thải mà không phải gánh chịu sự suy thoái đi kèm với việc khai thác và đổ thải. Người nghèo và ít quyền lực phải đối mặt và gánh chịu các vấn đề đó. Họ khai thác các khu vực mà ít quan tâm tới những người có chủ quyền lãnh thổ tại đó với mong muốn sử dụng và bảo vệ vùng đất đó (Jacoby, 2001). Quyền lực đã phân định giữa cái gọi là *lợi thế về môi trường* và *bất lợi về môi trường* và sự khác biệt đó tùy thuộc vào cách cư xử khác nhau và nó tạo nên các vấn đề về đạo đức (IUCN, 2004).

Cốt lõi của các vấn đề này là khả năng của người giàu và có quyền lực trong việc dịch chuyển vùng các tác động môi trường tiêu cực (environmental displacement). Dịch chuyển bao gồm việc di dời và vận chuyển một cách khôn ngoan các thách thức về môi trường tới những người có ít lựa chọn và buộc họ phải gánh chịu. Nói cách khác, bất bình đẳng về môi trường xuất hiện bởi vì con người có xu hướng đùn đẩy trách nhiệm hơn là giải quyết các vấn đề môi trường, chút bỏ gánh nặng của mình tới những người khác theo nguyên tắc địa chính trị. Dịch chuyển xảy ra ở cả cấp độ không gian và thời gian (Dryzek, 1987; Wapner, 2005).

Dịch chuyển vùng các vấn đề môi trường tiêu cực theo không gian

Con người dịch chuyển các gánh nặng về môi trường theo không gian khi họ sử dụng cá, gỗ, khoáng sản, loài quý hiếm .v.v. từ khu vực khác mà thiếu sự bồi thường một cách thỏa đáng cũng như họ làm ô nhiễm vùng đất của người khác. Chẳng hạn, Nhật Bản nhập khẩu một số lượng lớn gỗ từ Đông Nam Á nhưng họ không muốn rừng của đất nước họ bị khai thác. Kể từ những năm 70, Nhật Bản đã thành lập các khu rừng dự trữ với mục tiêu bảo vệ cái mà họ cho là kho báu của quốc gia. Nhật Bản lại không làm như vậy với các khu rừng ngoài biên giới của họ hoặc thực hiện đầy đủ các biện pháp để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người Nhật thông qua việc khai thác gỗ bền vững (Dauvergne, 1997, 2001). Khi mà các quốc gia nhập khẩu những sản phẩm mà họ không hề muốn sản xuất trên chính mảnh đất của họ với cách thức gây suy thoái môi trường một cách trực tiếp tại các quốc gia xuất khẩu thì họ đã “đùn đẩy” hay dịch chuyển vùng các vấn đề tài nguyên theo không gian. Tương tự như vậy, khi các quốc gia gìn giữ những vùng đất tự nhiên

trong lãnh thổ của họ trong khi lại gây tổn hại tới các vùng đất khác thì họ đã dịch chuyển vấn đề bảo vệ đất theo không gian. Họ có khả năng để hành động như vậy vì sự chênh lệch về quyền lực giữa người khai thác và người bị khai thác, sự thiếu tính nhạy cảm về đạo đức (moral sensitivity) và sự ép buộc và nghĩa vụ đối với đất và tài nguyên ngoài lãnh thổ của họ.

Dịch chuyển ở đây không chỉ là vấn đề dịch chuyển sự suy thoái môi trường mà còn là sự di dời con người. Lịch sử của bảo vệ các vùng đất tự nhiên là một ví dụ điển hình về việc nhiều cộng đồng ngoài lề hóa bị di dời để phục vụ việc xây dựng các khu bảo tồn và vườn quốc gia. Người thổ dân Bắc Mỹ đã bị di dời khi chính quyền bang quyết định thành lập các vườn quốc gia như Yosemite, Yellowstone, Grand Canyon, and Glacier. Tương tự như vậy, người dân nông thôn cũng bị di dời khi vườn quốc gia Adirondacks được thiết lập (Jacoby, 2001; Spence, 1996). Điều này cũng thường xảy ra ở các nước đang phát triển khi mà các nhà môi trường (thường là từ các nước phát triển) mong muốn bảo tồn đa dạng sinh học bằng việc xây dựng hệ thống các khu bảo tồn và vườn quốc gia mà thiếu quan tâm tới các nhu cầu của cộng đồng địa phương (Brechin, Wilshusen, Forwangler, & West, 2003; Terborgh, 1999). Ví dụ 70.000 người đã bị di dời từ vùng đất ngập nước Khosi Tappu mà không được đền bù tới một khu vực hoàn toàn không có tài nguyên để nhằm mục đích xây dựng khu Ramsar (Matthew & Upreti, 2007). Con người cũng bị di dời khi việc chuyển đổi cảnh quan để xây dựng các dự án lớn như đập thủy điện (Khagram, 2004). Đối với những trường hợp đó dịch chuyển là di dời người dân.

Bên cạnh tài nguyên, đất, và con người, bề chứa cũng bị dịch chuyển theo không gian. Điều này xảy ra khi con người không sẵn lòng chi trả chi phí sinh thái cũng như tài chính của việc phát thải ở trên lãnh thổ của mình và xuất khẩu chất thải đi nơi khác. Nước Anh hiện đang sử dụng năng lượng hạt nhân để sản xuất $\frac{1}{4}$ nhu cầu năng lượng của họ và sản xuất các chất Plutonium và các chất phóng xạ khác để cho vũ khí hạt nhân (BBC, 2003). Cũng giống như các quốc gia khác thì quốc gia này vẫn chưa thiết kế được hệ thống xử lý chất thải hạt nhân an toàn. Từ những năm đầu của thập niên 60, nhà máy Sellafield ở Tây Bắc của Anh đã thải ra các chất plutonium, technetium-99, và các chất phóng xạ nguy hại khác vào Biển Irish (Tiscali, 2005). Để bảo đảm nhu cầu năng lượng của Anh thì các quốc gia láng giềng phải trả giá bằng chất lượng sinh thái, Na Uy và Ireland đã lên án vấn đề này (Singer, 2002).

Rất nhiều quốc gia thải ra chất thải mà bản thân họ lại không sẵn lòng chi trả các chi phí xử lý ở địa phương. Nó không chỉ dẫn tới việc xả thải và trôi dạt tới nước khác mà còn dẫn tới việc xuất khẩu chất thải ra nước ngoài một cách có chủ ý. Trong những thập kỷ qua, việc buôn bán chất thải độc hại đã chuyển hàng triệu tấn chất thải độc hại từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Hiệp ước Basel năm 1989 đã cấm buôn bán một số chất thải nhưng cũng chỉ đạt được những kết quả rất khiêm tốn. Những nhà kinh doanh chất thải, chẳng hạn như Mỹ lại chưa tham gia hiệp ước và bản thân hiệp ước này cho phép người kinh doanh chất thải chuyển chất thải nguy hại qua các nước không tham gia hiệp ước và thậm chí là xuất khẩu các chất thải nguy hại tới các nước tham gia hiệp ước nếu bất cứ một nguyên tố nào có thể được tái sử dụng (Clapp, 2001).

Dịch chuyển về tài nguyên, đất và bể chứa là việc coi nhẹ hay coi thường tính mạng của cuộc sống ở cuối nguồn. Một điều chắc chắn rằng có rất nhiều vấn đề kinh tế liên quan đến sự dịch chuyển. Một số nước không muốn từ chối việc chấp nhận trở thành nước nhập khẩu chất thải với những lợi ích về tài chính thu được và đơn giản là chào đón việc dịch chuyển. Một trường hợp điển hình là quốc gia Guinea – Bissau được các nhà kinh doanh chất thải chào mời một món tiền gấp 4 lần tổng thu nhập quốc gia - GNP (gấp 2 lần nợ nước ngoài) nếu chấp nhận nhập khẩu 15 triệu tấn chất thải độc hại từ các nước phát triển (Sherman, 1999). Mặc dù cuối cùng Guinea – Bissau không chấp nhận lời chào mời này nhưng đối với các nước nghèo khác thì việc từ chối quả thực là khó khăn. Chẳng hạn như Benin đồng ý khoản tiền 1,6 triệu USD và trợ giúp về kinh tế trong 30 năm đổi lại việc nước này nhập các chất thải công nghiệp và phóng xạ từ Pháp. Nó đã bảo vệ quan điểm nhập khẩu chất thải như là vấn đề sống còn (Cơ sở dữ liệu Thương mại và Môi trường, 1986).

Khi mà mỗi quan tâm đa dạng, chẳng hạn như mối quan tâm về kinh tế và sinh thái, thì các vấn đề xung đột và đạo đức trở nên mờ nhạt và việc diễn tả các bất bình đẳng về môi trường trở nên khó khăn. Tuy nhiên, hầu hết các trường hợp dịch chuyển vùng các tác động môi trường và đối xử bất bình đẳng vẫn đang diễn ra. Lawrence Summers, Người đứng đầu đại học Havard đã diễn tả trong một lá thư nội bộ khi ông còn là Trưởng nhóm kinh tế của Ngân hàng Thế giới (WB) như sau: “chỉ giữa các bạn và tôi, WB có nên khuyến khích việc xuất khẩu công nghiệp bẩn sang các nước kém phát triển?” (Enwegbara, 2001). Ông ta đã diễn tả như vậy bởi vì tuổi thọ của người dân ở các nước kém phát triển thấp hơn nhiều so với các nước phát triển. Về khía cạnh kinh tế thì hoàn toàn dễ hiểu khi công dân các nước kém phát triển phải đối mặt với các đe dọa tới cuộc sống do chất thải độc hại mang lại so với các nước phát triển. Đó là lý do thực tế nêu lên sự dịch chuyển về mặt không gian.

Dịch chuyển vùng các tác động môi trường tiêu cực theo thời gian

Con người dịch chuyển vùng các vấn đề tài nguyên, bể chứa và đất theo không gian và thời gian. Các tác động có hại đôi khi xảy ra trong tương lai. Xu hướng này vẫn đang xảy ra khi mà sự ưu tiên lại giành cho (trong trường hợp này, thể hệ hiện tại) không quan tâm đến cuộc sống của những người không thể tránh khỏi các tác động tiêu cực của môi trường (thể hệ tương lai).

Sự đa dạng của các loài trên trái đất là một tài nguyên trong đó cung cấp các nguồn gen để phát triển các cây lương thực và thuốc men, và là lá chắn của các dạng sống để con người sử dụng và nghiên cứu. Các hoạt động của con người bao gồm sự phá hủy sinh cảnh, du nhập loài ngoại lai, săn bắt và biến đổi khí hậu đang làm mất đi số lượng lớn các loài (Wilson, 2003). Rất nhiều nhà quan sát cho biết tốc độ mất đi của các loài nhanh đến nỗi mà nhiều khả năng chúng ta sẽ chứng kiến đợt tuyệt chủng lần thứ sáu trên trái đất (Eldredge, 2001). Loài bị tuyệt chủng mang lại những lợi ích không rõ ràng cho một vài thành viên của thể hệ hiện nay (ví dụ: người chăn nuôi gia súc, thợ săn, người khai hoang, và những người sử dụng nhiên liệu hóa thạch) nhưng lại là sự trả giá của những người khác. Tuy vậy, tác động chủ yếu là tới thể hệ mai sau. Mất đa dạng sinh học thu hẹp vĩnh viễn các kiểu di truyền có tác dụng cho việc ổn định về sinh thái và làm

giảm các dạng sống, những tài nguyên có thể sử dụng và nghiên cứu. Mất đa dạng sinh học cướp đi cơ hội tương lai mở ra cho thế hệ hiện nay. Nó làm hạn chế nguồn tài nguyên.

Dịch chuyển tài nguyên theo thời gian là một vấn đề chung hơn khi chúng ta xem xét phương thức tiêu thụ (consumption pattern). Nhiều nguồn tài nguyên có thể tự tái sinh. Mặc dù vậy, nhu cầu quá mức sẽ dẫn tới việc sử dụng kém bền vững. Thế giới đang tiến tới giới hạn của nguồn lợi cá ở đại dương, và các tài nguyên như nước sạch đang dần cạn kiệt ở rất nhiều khu vực trên thế giới. Những người giàu trên thế giới không có ý định gây hại cho người khác bằng phương thức sử dụng tài nguyên lãng phí của mình, nhưng nó vô tình gây hậu quả. Trung bình công dân Mỹ sử dụng năng lượng gấp 70 lần công dân Bangladesh và cách thức như vậy tiêu tốn nhiều tài nguyên (McKibben, 1998). Khi chúng ta xem xét các con số này thường nghĩ ngay tới sự dịch chuyển theo không gian, lấy tài nguyên từ đồng loại trên trái đất mà không có một sự bồi thường thỏa đáng cho họ. Số liệu này cũng thức tỉnh chúng ta về góc độ vi phạm đạo đức đối với thế hệ tương lai. Chúng ta biết rằng các nguồn tài nguyên, trong đó có tái tạo thì tốc độ tái tạo không kịp để cho rất nhiều người trên thế giới sử dụng. Bên cạnh vấn đề này, chúng ta còn đối mặt với sự dịch chuyển về tài nguyên. Khi mà con người sử dụng quá mức hoặc sử dụng bừa bãi tài nguyên, họ dịch chuyển tài nguyên của thế hệ tương lai cho lợi ích trước mắt của việc sử dụng quá mức.

Bên cạnh các tài nguyên đó, con người còn dịch chuyển đất theo thời gian. Aldo Leopold có lần đã viết “Vùng hoang dã là tài nguyên có thể giảm đi nhưng không tăng trưởng” (Leopold, 1989, trang 199). Ông ngụ ý rằng một khi bị thay đổi, vùng hoang dã mất đi tính nguyên vẹn giống như một mảnh đất bị tác động bởi con người. Điều này xảy ra tương tự với rừng, đất canh tác, và vườn, một khi bị thay đổi thì khó có thể quay lại tình trạng ban đầu. Hơn nữa, kể cả khi chúng ta quy hoạch vùng đất đó không cho mục đích sử dụng thì cũng chưa chắc đã đảm bảo được. Quan chức chính phủ có thể quyết định chuyển đổi mục đích bảo tồn của nó, hoặc áp lực về kinh tế kéo theo sự khai hoang bất hợp pháp. Một khi các mục tiêu bảo vệ đó thay đổi hoặc không được áp dụng một cách hợp lý thì việc sử dụng đất không khôn ngoan có thể sẽ thay đổi chất lượng đất mãi mãi. Việc dịch chuyển đất đai xảy ra theo tham chiếu thời gian khi mà đất đai cho thế hệ tương lai bị đánh cắp. Điều này thường xảy ra khi chính phủ chối bỏ các chính sách bảo tồn trước đây, chẳng hạn như nội các của Bush quyết định thay đổi các nỗ lực bảo vệ các khu vực không làm đường và các áp lực về kinh tế đã làm cho người nghèo khai thác ở các khu bảo tồn. Các nỗ lực vẫn đang diễn ra nhằm khai thác dầu khí ở vườn quốc gia bắc cực, vùng Alaska thể hiện sự dịch chuyển đất theo thời gian.

Con người cũng dịch chuyển bể chứa theo thời gian. Ví dụ như trường hợp biến đổi khí hậu. Sự tích lũy khí nhà kính đã thay đổi hệ thống khí hậu toàn cầu và rất nhiều dự báo cho rằng nó sẽ trở nên ngày càng nghiêm trọng khi nhiệt độ trung bình của trái đất sẽ tăng, mực nước biển tăng, năng suất nông nghiệp giảm, đa dạng sinh học giảm, và các cơn bão xuất hiện với tần suất cao hơn (Flannery, 2006). Việc đốt nhiên liệu hóa thạch góp phần vào việc gia tăng khí nhà kính và vượt khả năng của bể chứa trong việc hấp thụ carbon và chúng ta đã dịch chuyển bể chứa theo thời gian. Sự không sẵn lòng chi trả các

chi phí về kinh tế và xã hội của việc giảm thiểu việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch, chúng ta đã đẩy hậu quả của biến đổi khí hậu cho thế hệ tương lai.

Dịch chuyển vùng các tác động môi trường tiêu cực theo thời gian không có gì ngạc nhiên. Điều này cũng giống như việc dịch chuyển theo không gian do vẫn còn những người bị bóc lột. Bởi vì người nghèo không có khả năng ngăn ngừa sự dịch chuyển đất, tài nguyên và bề mặt do người giàu gây nên, đồng thời thế hệ tương lai cũng không thể làm gì được. Thế hệ tương lai không thể bỏ phiếu hoặc có tiếng nói đối với các vấn đề hiện nay. Cơ hội duy nhất có thể cho họ là sự đại diện của thế hệ hiện nay. Đó là thách thức của chủ nghĩa môi trường. David Brower đã phân tích “Chúng ta không thừa hưởng trái đất từ tổ tiên mà chúng ta vay mượn của con cháu”. (Brower, 1995, trang 1), và vay mượn theo cách có ý nghĩa đảm bảo rằng thế hệ tương lai có cơ hội ngang bằng với chúng ta.

Đạo đức toàn cầu của dịch chuyển vùng các tác động môi trường tiêu cực

Một số nhà nghiên cứu về vấn đề môi trường quốc tế khám phá một số khía cạnh đạo đức của việc dịch chuyển (xem Elliott, 2005; Rowlands, 1997; Shue, 1999). Hầu hết quan điểm về đạo đức xoay quanh vấn đề mức độ hủy hoại môi trường của các nước phát triển (*the North*) và các nước đang phát triển (*the South*). Như đã đề cập, trung bình công dân Mỹ sử dụng nhiều tài nguyên hơn công dân Bangladesh; công dân Mỹ cũng thải ra nhiều chất thải hơn. Điều này dẫn tới nhận định xu hướng chung là người dân ở các nước phát triển góp phần làm suy thoái môi trường nhiều hơn. Nó cũng không có nghĩa là người nghèo không có tác động gì. Một số nhà phân tích cho rằng người giàu và những người nghèo thực tế có tác động tới môi trường mạnh hơn so với những người trung lưu (Conca, 2002). Quan điểm này không được phép làm mờ nhạt đi những vấn đề đạo đức quan trọng, đó là số lượng tài nguyên và chất thải cụ thể cho mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm. Khi tính toán trên cơ sở đầu người là cách duy nhất để hiểu về tác động môi trường (Agarwal & Narain, 1991; Athanasion & Baer, 2002), người giàu toàn cầu hóa chịu trách nhiệm đối với vấn đề môi trường nhiều hơn so với người nghèo ở địa phương (Agarwal, Narain & Sharma, 2002).

Một trong những chỉ trích đầu tiên và thuyết phục của sự mất cân bằng trách nhiệm của việc hủy hoại môi trường do Anil Agarwal và Sunita Narain, Trung tâm Khoa học và Môi trường của Ấn Độ đưa ra năm 1991. Các tác giả này đã lý giải rằng tất cả việc tính toán nhằm truy xét trách nhiệm về phát thải khí nhà kính dựa trên mức độ phát thải của quốc gia thường bóp méo vấn đề đạo đức. Các số liệu tính toán phát thải của mỗi nước, và các số liệu này cung cấp tiêu chuẩn tính toán được sử dụng trong Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên hiệp quốc, Nghị định thư Kyoto, và các hiệp định liên quan khác. Theo cách tính toán này, phát thải của Hoa Kỳ chiếm khoảng 30% tổng lượng khí nhà kính của thế giới, trong khi đó con số này của Ấn Độ dưới 5%. Khi tính toán theo đầu người, sự chênh lệch còn đáng chú ý hơn. Phát thải trên đầu người của Ấn Độ thấp hơn 22 lần so với Hoa Kỳ (Thông tin năng lượng, 2004). Hiện nay, Hoa Kỳ với dân số hơn 293 triệu người có lượng phát thải tương đương với 2,6 tỷ người ở 151 quốc gia đang phát triển (Speth, 2004). Bằng việc nhấn mạnh phát thải của Trung Quốc và Ấn Độ, các

nước phát triển có thể cố gắng gán trách nhiệm về giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu cho các nước phát thải ít hơn.

Chỉ trích này cũng nêu bật bản chất của sự phát thải của các nước đang phát triển thường gắn với việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu. Agarwal và Narain phân biệt phát thải cho mục đích mưu sinh (*survival emission*) của các nước đang phát triển và phát thải xa xỉ (*luxury emission*) của các nước phát triển. Chẳng hạn, họ lý giải rằng phát thải khí metan từ ruộng lúa nước xét về bản chất đạo đức hoàn toàn khác với phát thải khí carbon từ công nghiệp ô tô và khuyến cáo các công ước quốc tế về môi trường nên nhìn nhận khía cạnh này. Cần phải nói rằng mặc dù Nghị định thư Kyoto không dựa trên số liệu phát thải trên đầu người hay phân biệt giữa phát thải vì mục đích mưu sinh và phát thải xa xỉ nhưng nó đã thừa nhận sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và đang phát triển trong việc phát thải khí nhà kính và yêu cầu các nước phát triển hành động trước tiên trong việc ổn định và giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng thậm chí hành động cơ sở hướng tới sự công bằng này lại là lý do để Thượng viện Hoa Kỳ không phê chuẩn Nghị định thư và chính quyền Bush và Hoa Kỳ không tuân thủ yêu cầu của Nghị định thư.

Các vấn đề đạo đức liên quan đến việc tính toán tác động tới môi trường trên cơ sở quốc gia hơn là theo đầu người làm cho một số nhà đạo đức học suy nghĩ về không gian sinh thái toàn cầu và quyền sử dụng không gian. Hãy hình dung nếu nước, đất, không khí và các loài trên trái đất thuộc về mọi người. Đồng thời, nếu mọi người có quyền sử dụng tài nguyên, bể chứa và khả năng để cung cấp các dịch vụ sinh thái như nhau. Dịch chuyển vùng các tác động môi trường tiêu cực sẽ như thế nào trong viễn cảnh này? Đây là câu hỏi mà nhiều học giả đang đặt ra với vấn đề biến đổi khí hậu (Rowlands, 1997; Singer, 2002), đa dạng sinh học (Wilson, 2003), suy giảm tầng ozôn (Agarwal, Narain, & Sharma, 1999) và có thể đối với nhiều vấn đề môi trường khác. Mỗi người đều có một dấu chân sinh thái (ecological footprint). Mỗi người đều sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tạo ra chất thải, và chiếm giữ đất đai. Dấu chân sinh thái của người giàu toàn cầu hóa thì to hơn của người nghèo địa phương. Nếu khả năng cung cấp (carrying capacity) của trái đất là vô hạn có thể không có vấn đề gì xảy ra. Nhưng trái đất chỉ có khả năng cung cấp giới hạn, phân bổ quyền tiếp cận tới các tài nguyên trở thành một thách thức về đạo đức. Vấn đề đang trở nên cấp thiết vì con người đã chạm tới giới hạn của trái đất bằng cách ban cho một số người có đặc quyền và lờ đi tác động tới môi trường bằng việc dịch chuyển vùng các tác động tiêu cực. Ngày nay, việc phân bổ quyền tiếp cận sinh thái một cách công bằng vẫn là một giấc mơ do nhiều nạn nhân của việc hủy hoại môi trường không thể dùng sự dịch chuyển, trước tiên cần thuyết phục những thủ phạm phải bồi thường hoặc thay đổi các hành vi gây hủy hoại môi trường (Elliot, 2005). Những người nghèo thường không có quyền lực để chống đỡ nguy cơ trở thành không gian khai thác và bãi rác của người giàu và có quyền lực. Sự bất bình đẳng đó không có gì mới, thách thức về đạo đức thu hút sự quan tâm kể từ khi báo cáo của Brundtland xuất bản năm 1987.

Ủy ban Brundtland nổi tiếng với định nghĩa phát triển bền vững là “*phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng tới khả năng của thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ*” (Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới, 1987, trang 19). Khó có thể tìm được một giải thích trực tiếp hơn để làm sao có thể vượt qua dịch chuyển vùng các vấn đề môi trường tiêu cực hơn là định nghĩa này. Khía cạnh nhu cầu ở định nghĩa này

ám chỉ các nước giàu không thể đơn giản lấy tài nguyên và đổ thải ở những nước nghèo mà ít nhất phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản của người nghèo. Tương tự như vậy, tầm quan trọng của thể hệ tương lai gợi mở rằng không thể sử dụng hết tài nguyên, chôn vùi các bể chứa, và bóc lột đất đai và ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu của thể hệ con cháu chúng ta.

Phát triển bền vững đưa ra khía cạnh đạo đức quen thuộc cũng như vấn đề an toàn để tránh mất mát để tránh rủi ro toàn cầu. Về mặt an toàn, con người theo hướng phát triển bền vững bởi vì họ nhìn nhận các nước đang phát triển không thể phát triển như các nước phát triển với lý do đơn giản là hành tinh không thể đáp ứng được. Nếu mức độ tiêu thụ của các nước đang phát triển đạt bắt kịp với mức độ của các nước phát triển, nhiều ý kiến cho rằng chúng ta sẽ cần tới 4 hành tinh có tài nguyên và bể chứa như hành tinh chúng ta (Folz, 2002).

Về mặt đạo đức, con người nhìn nhận phát triển bền vững với khía cạnh công bằng. Bảo vệ môi trường phần lớn còn mâu thuẫn với tăng trưởng kinh tế. Nhiều quan điểm cho rằng bảo vệ môi trường cản trở các hoạt động kinh tế và giảm tăng trưởng. Các nước đang phát triển luôn luôn cảnh giác với chủ nghĩa môi trường vì lý do này. Họ cho rằng thật là không công bằng khi các nước phát triển đã phát triển mà không bị hạn chế bởi bảo vệ môi trường trong khi yêu cầu và trói buộc các nước đang phát triển với các quy định về môi trường. Nhiều quan điểm từ các nước đang phát triển cho rằng kết quả là chủ nghĩa thực dân mới mà ở đó các nước đang phát triển bị ép buộc giữ nguyên tình trạng phát triển với nỗ lực và nhượng bộ đối với mối quan tâm về bảo vệ môi trường toàn cầu của các nước phát triển (Agarwal, et. al., 1999; Najam, 2005).

Sự xung đột giữa môi trường và sự thịnh vượng không chỉ xảy ra giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển mà đồng thời ở trong bản thân mỗi quốc gia. Nhiều công dân ở các nước phát triển nhìn nhận các quy định về môi trường làm ảnh hưởng tới việc tạo công ăn việc làm, sản xuất công nghiệp và hiệu quả kinh tế. Sự xung đột này được tóm gọn trong tiêu đề bài phân tích của Richard White “Bạn là nhà môi trường hay bạn làm việc để sống?” (1995). Theo như bài phân tích, rất nhiều người xem các nhà môi trường như là những tầng lớp kinh tế thượng lưu và ít quan tâm tới tầng lớp lao động, tình trạng kinh tế đất nước và thế giới. Ở mức độ phổ biến hơn, xung đột trở thành các phong trào về công lý môi trường. Đối với những người ủng hộ công lý môi trường, phong trào môi trường phần lớn lờ đi các động lực về quyền lực vì họ liên quan đến các vấn đề môi trường. Do chủ yếu tập trung vào thực vật, động vật, địa điểm v.v. nên phong trào môi trường thường ít chú ý tới con người và bỏ qua việc những người nghèo bị bóc lột qua trung gian là thiên nhiên. Chẳng hạn, phong trào công lý môi trường chỉ ra rằng các bãi thải nguy hại và các lò đốt thường có vị trí ở gần các khu dân cư nghèo và sự gánh chịu của những người dân nghèo hoặc không có quyền lực với các vấn đề môi trường, chẳng hạn như tác động tiêu cực tới sức khỏe (Cole & Foster, 2000; Newton, 1996).

Phát triển bền vững đề cập tới phong trào công lý môi trường bằng cách kêu gọi phát triển mang lại năng lực kinh tế cho những khu vực đang cần có nhu cầu cơ bản về dịch vụ và hàng hóa, thúc đẩy việc hạn chế chủ nghĩa tiêu thụ vật chất (materialism) của các khu vực giàu có và đưa ra quan điểm về công lý xã hội (McKibben, 2004; WCED, 1987).

Mặc dù khái niệm phát triển bền vững đối với mỗi người có ý nghĩa khác nhau, tuy nhiên trọng tâm của nó là sự khác biệt giữa tăng trưởng kinh tế mang tính định lượng và sự cải thiện mang tính định tính (Daly, 1997). Đối với nhiều người, năng lực kinh tế cung cấp cơ sở nền tảng để hưởng thụ cuộc sống. Theo logic nếu càng có nhiều tiền thì càng có nhiều khả năng hơn trong việc thực hiện những ước muốn (wants) khác ngoài việc đáp ứng nhu cầu cần bản (needs). Tăng trưởng kinh tế là một trong những mục tiêu luôn nhận được sự ủng hộ của đại đa số người dân trong xã hội do những hứa hẹn của nó đối với việc cung cấp tất cả (hoặc hầu hết) các phương tiện tốt hơn cho cá nhân và nhóm người đạt được hạnh phúc.

Ngân hàng Thế giới giữ quan điểm này trong thời gian dài vì trong các báo cáo hàng năm thường xuyên chỉ ra những nước phát triển nhất dựa trên GDP cao nhất (Trái lại, Báo cáo phát triển con người của Liên hiệp quốc thường sử dụng thêm các chỉ số khác để xếp hạng các nước). Phát triển bền vững nghi ngờ về logic này vì nó hình dung sinh kế của người nghèo là không bị bóc lột tài nguyên, đất đai và kêu gọi người giàu giảm tiêu thụ. Hơn nữa, nó cũng đề nghị sự trợ giúp phát triển từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển, đặc biệt ở các hình thức như xóa nợ và chuyển giao công nghệ để các nước đang phát triển có thể đạt được hiệu quả kinh tế và có những nỗ lực lớn hơn trong bảo tồn cho thế hệ mai sau. Những chuyển biến này là bền vững chỉ khi họ sử dụng tài nguyên trên trái đất theo cách thức không phương hại đến khả năng tái sinh và xử lý chất thải, và đảm bảo cảnh quan đa dạng về mặt sinh thái. Hơn nữa, phát triển bền vững không phải là giúp đỡ những người ở các nước đang phát triển, những nạn nhân nghèo cần sự trợ giúp mà họ phải là chủ thể trong bất cứ chương trình phát triển có hiệu quả nào. Đặc trưng của các dự án phát triển bền vững thường có sự tham gia của địa phương và nhìn nhận sự tham gia như là một phần quan trọng đối với việc trao quyền (empowerment). Tiếp đến, phát triển bền vững nêu lên vấn đề công bằng thông qua việc mở rộng vấn đề công lý theo không gian cho những người cùng hành tinh và về không gian cho thế hệ mai sau (Thiele, 1999).

Các khái niệm về không gian sinh thái công bằng chung và phát triển bền vững thể hiện cho sự bắt đầu của đạo đức môi trường toàn cầu theo quan điểm lấy con người làm trung tâm. Các phạm trù về phân tích đạo đức cũng được đưa ra. Để thúc đẩy các khía cạnh đạo đức, các nhà nghiên cứu về môi trường toàn cầu cần tiếp tục phân tích và chỉ trích sự dịch chuyển vùng tác động môi trường tiêu cực, và các nhà chuyên môn cần tìm các con đường dẫn tới chính sách để làm rõ và xây dựng chính sách để giải quyết các vấn đề sai lầm về đạo đức của chính trị học môi trường hiện nay. Tập trung vào vấn đề dịch chuyển có thể thúc đẩy những nỗ lực này.

Lột tả bản chất của sự suy thoái môi trường

Hầu hết các dịch chuyển xảy ra một cách ngẫu nhiên (Elliot, 2005; McKibben, 2005). Sự suy thoái về mặt sinh thái là do hành động hàng ngày của các cá nhân và tập thể. Trong chúng ta có người lái xe ô tô phải mua phụ tùng được sản xuất bằng chất hóa học độc hại, xây dựng nhà cửa trên vùng đất mới thường không nhận thấy các tác động sinh thái và xã hội của các hành động đó. Tương tự, việc làm ô nhiễm không khí, nước và đất; khai thác tài nguyên; biến đổi cảnh quan bằng xây dựng các nhà máy và cửa hàng thường không

chú ý tới ảnh hưởng của nó. Nguyên nhân là do chuỗi quá trình giữa khai thác, chế biến, vận chuyển, bán hàng, tiêu thụ, và quản lý chất thải dài và phức tạp đến mức nhiều người khó có thể hiểu nổi. Toàn cầu hóa kinh tế còn làm cho các mối liên hệ trong của chuỗi đó trở nên phức tạp hơn và làm cho các sản phẩm và chất thải được vận chuyển đi khắp thế giới.

Mặc dù hầu hết mọi người không nhìn thấy mất rừng ở Pakistan hay trẻ em ở Ấn Độ bị co giật do phơi nhiễm hóa chất công nghiệp trong thời gian dài nhưng các nhà khoa học thường cung cấp cho cộng đồng các báo cáo về các vấn đề suy thoái môi trường và mối liên hệ với các hoạt động của con người với các vấn đề đó. Một số phản hồi bằng các nhiều hình thức như giám sát các tác động sinh thái của các hành động, ví dụ như chương trình chứng chỉ cung cấp tiêu chuẩn để đo đạc các tác động môi trường. Chương trình cấp chứng chỉ gỗ xác định người trồng và người cung cấp khai thác và chế biến gỗ theo phương thức bền vững. Chương trình cấp chứng chỉ cho khai thác cá ngừ để việc khai thác cá ngừ không giết hại cá heo. Các nhà kiến trúc sư sử dụng tiêu chuẩn Thiết kế Năng lượng và Môi trường để xây dựng công trình có thể giảm thiểu dấu chân sinh thái của tòa nhà. Mỗi trường hợp là một nỗ lực nhằm giám sát và giảm thiểu các tác động về mặt sinh thái của các sản phẩm sẽ được sản xuất.

Các nỗ lực này quan trọng và là những công cụ ban đầu để làm cho các chi phí của việc dịch chuyển vùng tác động môi trường tiêu cực môi trường rõ ràng hơn. Tuy vậy, những biện pháp này chủ yếu chú trọng tới các tác động của con người tới thế giới tự nhiên và không quan tâm tới vấn đề công lý xã hội, quản trị, và các khía cạnh con người với con người liên quan đến dịch chuyển môi trường. Mặc dù việc mở rộng mối quan tâm về các vấn đề đạo đức với các loài khác hoặc thiên nhiên rõ ràng là quan trọng, tuy nhiên mối quan tâm này ngăn cản nhiều người theo hướng đạo đức môi trường. Rốt cuộc thì con người không giống với thiên nhiên về phương thức mang tính đạo đức (Ferry, 1995). Họ tạo ra văn hóa và văn hóa là phương tiện cho tư duy và hành động đạo đức. Mặc dù con người cũng làm tổn hại thiên nhiên, thật là không dễ dàng khi mở rộng các nguyên tắc đạo đức ra ngoài phạm trù văn hóa và vào thế giới tự nhiên, rõ ràng là không thực sự thuyết phục đối với rất nhiều người. Việc mở rộng đó có thể thực hiện tốt, chẳng hạn như cấm những việc làm không cần thiết ảnh hưởng tới động vật, nhưng không dựa trên triết học đạo lý vững chắc không có mâu thuẫn. Thực tế con người thường sẵn sàng chấp nhận sự cấm đoán như vậy không phải là minh chứng về bản chất sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên. Trên thực tế, sự chấp nhận lẫn lộn giữa quan niệm và trực giác như là sự căm ghét tiềm tàng với động vật và quan hệ tình cảm mà con người mang đến cho vật nuôi. Xét trên khía cạnh tôn giáo, thật là tốt khi các quan niệm khác nhau có thể hỗ trợ một hành động đạo đức chung, nhưng giá trị của sự hội tụ đó không thể phóng đại.

Xem xét suy thoái môi trường trên cơ sở mối quan hệ con người với thiên nhiên là quan điểm của rất nhiều nhà đạo đức học môi trường và nhưng lại là cách tiếp cận rất dễ bị nhiều người phương Tây và tầng lớp ưu tú trong xã hội gạt bỏ theo các lý do trình bày ở trên (Guha, 1989). Tuy nhiên, vấn đề nghiêm trọng hơn đối với tiếp cận này là nó dẫn tới giải pháp rất nghèo nàn. Nhiều minh chứng cho thấy các nỗ lực về bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, tạo ra gánh nặng cho người nghèo và do đó trên thực tế thường thất bại trong việc bảo vệ các loài động thực vật và hệ sinh thái (IUCN,

2003). Mặc dù chúng ta bằng lòng với lý thuyết về giá trị nội tại của thiên nhiên (intrinsic values) và do vậy cần phải xem xét và nhìn nhận tầm quan trọng đó, mục tiêu của bài báo này là nhấn mạnh thiên nhiên là phương tiện quan trọng mà thông qua đó con người có thể tương tác với nhau. Quan hệ giữa con người – thiên nhiên không phải là không quan trọng, nhưng đạo lý xã hội (ethical life) cũng cần quan tâm. Mặt khác, mối quan tâm tới quan hệ giữa con người – con người ghi nhận thiên nhiên như là phương tiện cơ bản cho mối quan hệ đó, và nó phải vật lộn với vô số vấn đề của sự dịch chuyển, cung cấp một khung phân tích về đạo lý và hành vi đầy hứa hẹn. Nó cho phép xác định các bên liên quan và hành động trong chuỗi sử dụng tài nguyên, phát thải, và phá hủy cảnh quan. Chúng ta có thể bắt đầu xây dựng cơ chế và thể chế để giúp chúng ta có trách nhiệm với những hành động bất cần.

Những phân tích của chúng tôi nhận được sự ủng hộ của IUCN, WWF, và các tổ chức phi chính phủ về môi trường khác. Qua nhiều thập kỷ, các tổ chức này đã chủ yếu tập trung vào đánh giá các tổn hại tới thiên nhiên và xây dựng chiến lược để phục hồi và bảo tồn. Sự thay đổi bắt đầu từ thập niên 80 khi khái niệm phát triển bền vững khuyến khích các nhà nghiên cứu và nhà chuyên môn khác làm rõ mối liên hệ giữa bảo tồn và phát triển. Sự thay đổi quan điểm thực sự diễn ra khi có những bài viết về an ninh môi trường vào những năm 90 cho rằng nhiều nỗ lực bảo tồn đã gây ra những gánh nặng lớn cho người nghèo và bản cùng hóa, di dời họ khỏi vùng đất của họ và khước từ quyền tiếp cận của họ tới tài nguyên thiên nhiên vì mục đích mưu sinh, hậu quả là dẫn đến xung đột và bất ổn về an ninh.

Trước những áp lực như vậy, Liên minh bảo tồn quốc tế đã bắt đầu làm rõ khái niệm bảo tồn vì người nghèo (*pro-poor conservation*) xác định rõ thiên nhiên là phương tiện cho các tương tác giữa con người với con người. “Bảo tồn vì người nghèo có thể được định nghĩa là cách tiếp cận nhằm tối ưu hóa lợi ích bảo tồn và sinh kế với trọng tâm giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội” (IUCN, 2003, trang 40). Các tổ chức liên quốc gia về môi trường khác như WWF cũng đồng quan điểm như vậy.

Thay đổi quan điểm của cộng đồng bảo tồn quốc tế đã từng thờ ơ khía cạnh nhân văn trong nhiều thập kỷ qua cho thấy một bước ngoặt trong vấn đề môi trường toàn cầu. Một mặt, chìa khóa cho sự thay đổi đó là tạo ra mối liên hệ giữa khai thác, chế biến, vận chuyển, sử dụng và phát thải, một mặt khác là an ninh con người, sự thịnh vượng, và tự do. Công nghiệp hóa và toàn cầu hóa đã làm cho mối quan hệ đó trở nên mở rộng và phức tạp hơn. Giám sát, dán nhãn, và cơ chế đánh giá có thể gia tăng tính minh bạch và giúp con người có thể hành động theo phương thức thân thiện với môi trường hơn.

Chú thích

1. Mặc dù một số học giả phân biệt ý nghĩa khác nhau của từ đạo lý (moral) và đạo đức (ethical) trong bài này chúng được sử dụng hoán đổi cho nhau.
2. Đạo lý về đất đai của Leopold được diễn giải bởi một số nhà lý luận như là chủ nghĩa lấy sinh thái là trung tâm (*ecocentric*) (xem Temple, 1999) và đối với các

học giả khác coi đó là chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm ở mức độ thấp (xem Norton, 2006). Chúng tôi nhấn mạnh chủ nghĩa lấy sinh thái là trung tâm của Leopold dựa trên lý thuyết của ông về quần xã đất và coi con người như là một thành viên trong quần xã đó. Về quan điểm của Leopold, xem Wapner (1996).

Tài liệu tham khảo

Agarwal, A., & Narain, S. (1991). *Global warming in an unequal world: A case of environmental colonialism*. New Delhi, India: Centre for Science and Environment.

Agarwal, A., Narain, S., & Sharma, A. (1999). *Global environmental negotiations 1: Green politics*. New Delhi, India: Centre for Science and Environment.

Agarwal, A., Narain, S., & Sharma, A. (2002). *Poles apart*. New Delhi, India: Centre for Science and Environment.

Athanasίου, T., & Baer, P. (2002). *Dead heat: Globalization and global warming*. New York: Seven Stories Press.

Barkin, J. S., & Shambaugh, G. (Eds.). (1999). *Anarchy and the environment: The international relations of common pool resources*. Albany: State University of New York.

Brechin, S., Wilshusen, P., Forwangler, C., & West, P. (Eds.). (2003). *Contested nature: Promoting international biodiversity with social justice in the twenty-first century*. Albany: State University of New York.

British Broadcasting Corporation. (2003). *Top scientists back nuclear power*. BBC News. Retrieved February 4, 2005, from http://news.bbc.co.uk/2/hi/uk_news/2743515.stm.

Brower, D. (1995). *Let the mountains talk, let the rivers run: A call to those who would save the earth*. San Francisco: HarperCollins West.

Burkdull, J., & Harris, P. (1998). The land ethic: A new philosophy for international relations. *Ethics & International Affairs*, 12, 159-175.

Capra, F. (1997). *The web of life: A new understanding of living systems*. New York: Anchor/Doubleday.

Carson, R. (1962). *Silent spring*. Boston: Houghton Mifflin.

Clapp, J. (2001). *The transfer of hazardous wastes from rich to poor countries*. Ithaca, NY: Cornell University Press.

Cole, L. W., & Foster, S. R. (2000). *From the ground up: Environmental racism and the rise of the environmental justice movement*. New York: NYU Press.

Conca, K. (2002). Consumption and environmentalism in a global political economy. In T. Princen, M. Maniates, & K. Conca (Ed.), *Confronting consumption* (pp. 133-154). Cambridge, MA: MIT Press.

Daly, H. (1997). *Beyond growth: The economics of sustainable development*. Boston: Beacon Press.

Dauvergne, P. (1997). *Shadows in the forest: Japan and the politics of timber in Southeast Asia*. Cambridge, MA: MIT Press.

Dauvergne, P. (2001). *Loggers and degradation in the Asia-Pacific: Corporations and environmental management*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

Dauvergne, P. (2008). *Shadows of consumption*. Cambridge, MA: MIT Press.

Dryzek, J. (1987). *Rational ecology*. Oxford, UK: Basil Blackwell.

Ehrlich, P. (1968). *The population bomb*. New York: Balantine Books.

Eldredge, N. (2001). *The sixth extinction*. Actionbioscience.org. Retrieved March 1, 2005, from <http://www.actionbioscience.org/newfrontiers/eldredge2.html>

Ellen, R. F., & Fukui, K. (Eds.) (1996). *Redefining nature: Ecology, culture and domestication*. New York: Oxford University Press.

Elliott, L. (2005). Transnational environmental harm, inequity and the cosmopolitan response. In P. Dauvergne (Ed.), *International handbook of global environmental politics* (pp. 486-501). Cheltenham, UK: Edward Elgar.

Energy Information Administration. (2004). *India: Environmental issues*. Energy Information Administration. Retrieved March 1, 2005, from <http://www.eia.doe.gov/emeu/cabs/India/Full.html>

Enwegbara, B. (2001). Toxic colonialism: Lawrence Summers and let Africans eat pollution. *The Tech*, 121. Retrieved February 4, 2005, from <http://tech.mit.edu/V121/N16/col16guest.16c.html>

Falk, R. A. (1983). *The end of world order: Essays on normative international relations*. New York: Holmes & Meier.

Ferry, L. (1995). *The new ecological order*. Chicago: University of Chicago Press.

Finnegan, W. (2003). The economics of empire. *Harper's*, 306(1836), 41-55.

- Flannery, T. (2006). *The weather makers*. New York: Harper Collins.
- Folz, H. (2002). *Treating consumption*. Paper presented at American Planning Association, Chicago.
- Foreman, D. (2002). *Confessions of an eco-warrior*. San Diego, CA: Three Rivers Press.
- Guha, R. (1989). *The unquiet woods: Ecological change and peasant resistance in the Himalaya*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Hargrove, E. (1992). Weak anthropocentric intrinsic value. *Monist*, 75, 183-207.
- Jacoby, K. (2001). *Crimes against nature: Squatters, poachers, thieves, and the hidden history of American conservation*. Berkeley: University of California Press.
- Keck, M., & Sikkink, K. (1998). *Activists beyond borders: Advocacy networks in international politics*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Khagram, S. (2004). *Dams and development: Transnational struggles for water and power*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Kovel, J. (2002). *The enemy of nature: The end of capitalism or the end of the world*. Boston: Zed Books.
- Kratochwil, F. (2000). Theory and political practice: Reflections on theory-building in international relations. In P. Wapner & L. E. J. Ruiz (Eds.), *Principled world politics: The challenge of normative international relations* (pp. 50-64). Lanham, MD: Rowman & Littlefield Publishers, Inc.
- Kunstler, J. (2005). *The long emergency: Surviving the converging catastrophes of the twenty-first century*. New York: Atlantic Monthly Press.
- Kutting, G. (2004). *Globalization and the environment: Greening global political economy*. Albany: State University of New York.
- Leopold, A. (1989). *A Sand County almanac and sketches here and there*. New York: Oxford University Press.
- Light, A. (2002). Contemporary environmental ethics: From metaethics to public philosophy. *Metaphilosophy*, 33, 426-449.
- Light, A., & De-Shalit, A. (2003). *Moral and political reasoning in environmental practice*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Light, A., & Katz, E. (1996). *Environmental pragmatism*. London: Routledge.

Matthew, R., & Upreti, B. (2007). Environmental stress and demographic change in Nepal: Underlying conditions contributing to a decade of insurgency. *Environmental Change and Security Project Report*, 11, 29-39.

McKibben, B. (1998). *Maybe one: A personal and environmental argument for single-child families*. New York: Simon & Schuster.

McKibben, B. (2004). *Enough: Staying human in an engineered age*. New York: Owl Books.

McKibben, B. (2005). *Wandering home*. New York: Crown.

McLuhan, T. C. (1994). *The way of the earth: Encounters with nature in ancient and contemporary thought*. New York: Simon & Schuster.

Meadows, D., Randers, J., & Meadows, D. (1974). *The limits to growth: A report for the club of Rome's project on the predicament of mankind*. New York: Universe Books.

Minteer, B. A. (2006). *The landscape of reform: Civic pragmatism and environmental thought in America*. Cambridge, MA: MIT Press.

Naess, A. (1973). The shallow and the deep: Long-range ecology movements. *Inquiry*, 16, 95-100.

Naess, A. (1990). *Ecology, community and lifestyle: Outline of an ecosophy*. (D. Rothenberg, Trans.). Cambridge, UK: Cambridge University Press.

Najam, A. (2005). Why environmental politics looks different from the South. In P. Dauvergne (Ed.), *Handbook of global environmental politics* (pp. 111-126). Cheltenham, UK: Edward Elgar.

Newton, D. E. (1996). *Environmental justice: A reference handbook*. Santa Barbara, CA: ABC-CLIO.

Norton, B. (1984). Environmental ethics and weak anthropocentrism. *Environmental Ethics*, 6, 131-148.

Norton, B. (2006). Leopold as practical moralist and pragmatic policy analyst. In C. Meine & R. Knight (Ed.), *The essential Aldo Leopold: Quotations and commentaries*. Madison: University of Wisconsin Press.

Norton, B. G. (1991). *Toward unity among environmentalists*. New York: Oxford University Press.

Norton, B. G. (2005). *Sustainability: A philosophy of adaptive ecosystem management*. Chicago: University of Chicago Press.

Passmore, J. A. (1974). *Man's responsibility for nature: Ecological problems and Western traditions*. London: Duckworth.

Paterson, M. (2000). *Understanding global environmental politics: Domination, accumulation, resistance*. New York: Palgrave.

Peluso, N. L., & Watts, M. (2001). *Violent environments*. Ithaca, NY: Cornell University Press.

Philippon, D. (2004). *Conserving words: How American nature writers shaped the environmental movement*. Athens, Greece: University of Georgia.

Princen, T., Maniates, M., & Conca, K. (Eds.). (2002). *Confronting consumption*. Cambridge, MA: MIT Press.

Rolston, H. (1975). Is there an ecological ethic? *Ethics: An International Journal of Social and Political Philosophy*, 85, 93-109.

Rowlands, I. (1997). International fairness and justice in addressing global climate change. *Environmental Politics*, 6(3), 1-30.

Scherl, L. M., & IUCN: The World Conservation Union. Chief Scientist's Office. (2004). *Can protected areas contribute to poverty reduction? Opportunities and limitations*. Gland, Switzerland: IUCN: The World Conservation Union.

Sessions, G. (1993). Deep ecology: Introduction. In M. Zimmerman (Ed.), *Environmental philosophy: From animal rights to radical ecology* (p. 161). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

Shabecoff, P. (2003). *A fierce green fire: The American environmental movement*. Washington DC: Island Press.

Sherman, R. (1999, August 11). *Toxic waste: The politics of dumping*. *The Guardian*, 996.

Shue, H. (1999). Global environment and international inequality. *International Affairs*, 75, 531-545.

Singer, P. (1975). *Animal liberation: A new ethics for our treatment of animals*. New York: Random House.

Singer, P. (2002). *One world: The ethics of globalization*. New Haven: Yale University Press.

Spence, M. (1996). Crown of the continent, backbone of the world: The American wilderness ideal and blackfeet exclusion from Glacier National Park. *Environmental History*, 1(5), 29-46.

- Speth, J. G. (2004). *Red sky at morning*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Speth, J., & Haas, P.(2006). *Global environmental governance*. Washington, DC: Island Press.
- Stone, C. D. (1974). *Should trees have standing? Toward legal rights for natural objects*. Los Altos, CA: W. Kaufmann.
- Sylvan, R. (2002). Is there a need for a new, an environmental, ethic? In A. Light & H. Rolston III (Ed.), *Environmental ethics: An anthology* (pp. 47-52). Malden, MA: Wiley-Blackwell.
- Tarrow, S. (2005). *The new transnational activism*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Temple, S. (1999). Afterward. In A. Leopold, J. B. Callicott, & E. T. Freyfogle (Ed.), *For the health of the land: Previously unpublished essays and other writings*. Washington, DC: Island Press.
- Terborgh, J. (1999). *Requiem for Nature*. Washington DC: Shearwater Books.
- Thiele, L. (1999). *Environmentalism for a new millennium*. New York: Oxford University Press.
- Tiscali. (2005). *Sellafield*. tiscali. Retrieved February 4, 2005, from <http://www.tiscali.co.uk/reference/encyclopaedia/hutchinson/m0024275.html>
- Torrance, R. (Ed.). (1999). *Encompassing nature: A sourcebook, nature and culture from ancient times to the modern world*. Washington, DC: Counterpoint.
- Trade and Environment Data Base. (1996). *Africa waste trade*. James Lee 1996. Retrieved February 17,2005, from <http://www1.american.edu/TED/class/all.htm#Jun1994>
- United Nations Environment Programme. (2002). *Global environmental outlook 3*. London: Earthscan.
- Wapner, P. (1996). Toward a meaningful ecological politics. *Tikkun*, 11(2), 21-22.
- Wapner, P. (2005). The moral architecture of global environmental governance. In A. Rechkremmer (Ed.), *UNEO: Towards a a United Nations environmental organization* (pp. 62-74). Baden-Baden, Germany: Nomos.
- Warren, K. (2000). *Ecofeminist philosophy*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield.
- White, L. (1967). Historical roots of our ecological crisis. *Science*, 125, 1203-1207.

White, R. (1995). Are you an environmentalist or do you work for a living? In W. Cronon (Ed.), *Uncommon ground* (pp. 171-185). New York: W.W. Norton.

Wilson, E. O. (1992). *The diversity of life: Questions of science*. Cambridge, MA: Belknap Press of Harvard University Press.

Wilson, E. O. (2003). *The future of life*. New York: Vintage.

World Commission on Environment and Development. (1987). *Our common future*. New York: Oxford University Press.

Young, O. (2002). *The institutional dimensions of environmental change: Fit, interplay, and scale*. Cambridge, MA: MIT Press.